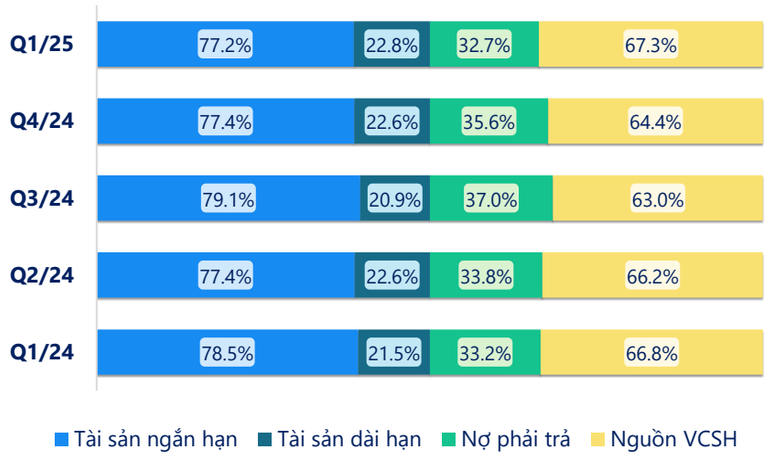
FireAnt

CTCP Bao bì Biên Hòa (HSX: SVI)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	57,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	71,560
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	55,700
SL cổ phiếu LH	12,832,437
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40
% sở hữu nước ngoài	94.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	731
P/E	10.5
EPS	5,435

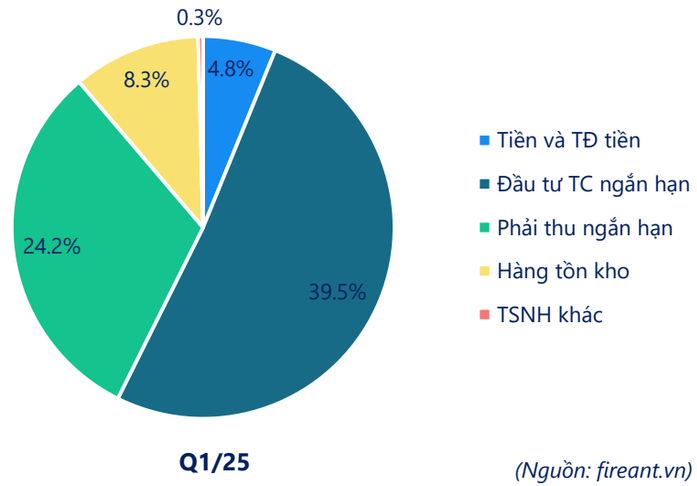
	YTD	1T	3T	6T
SVI	-5.0%	2.3%	-5.0%	-16.2%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



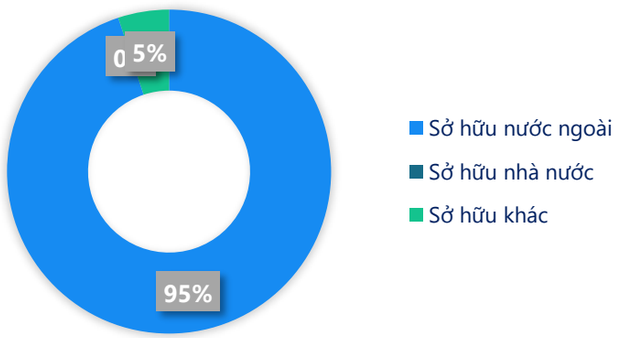
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



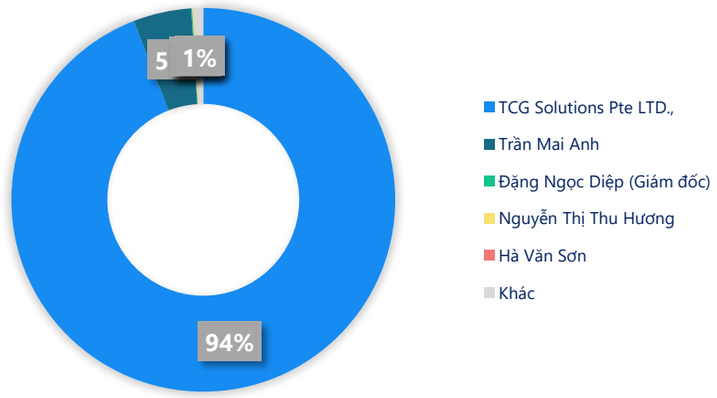
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



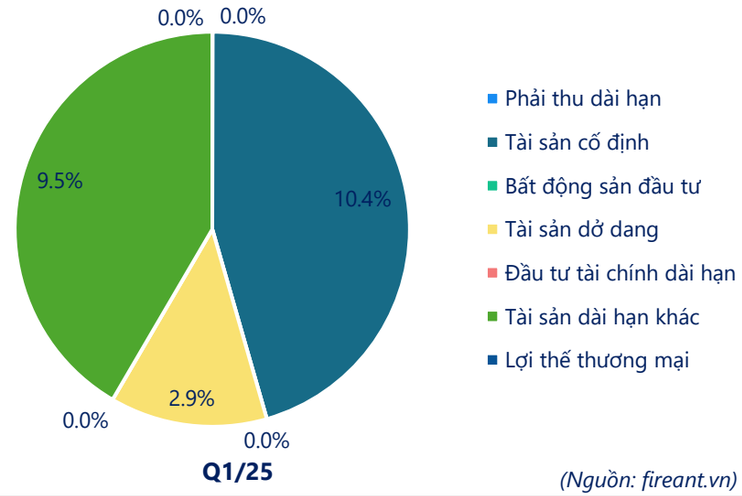
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

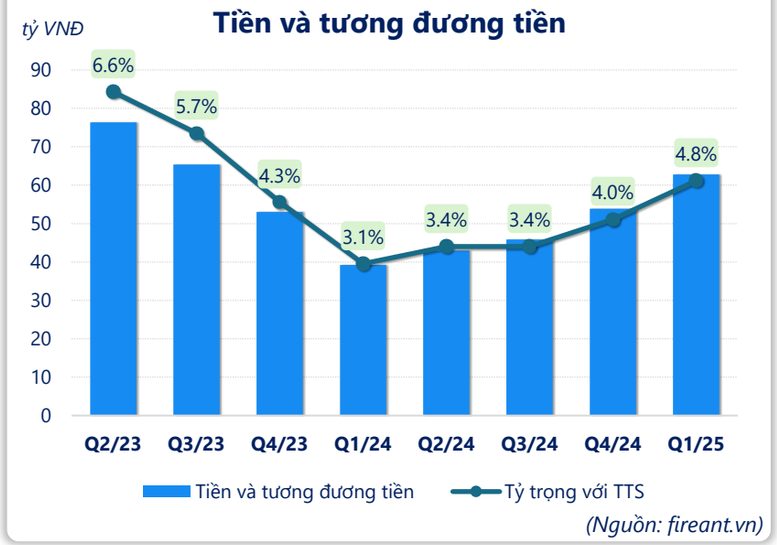


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

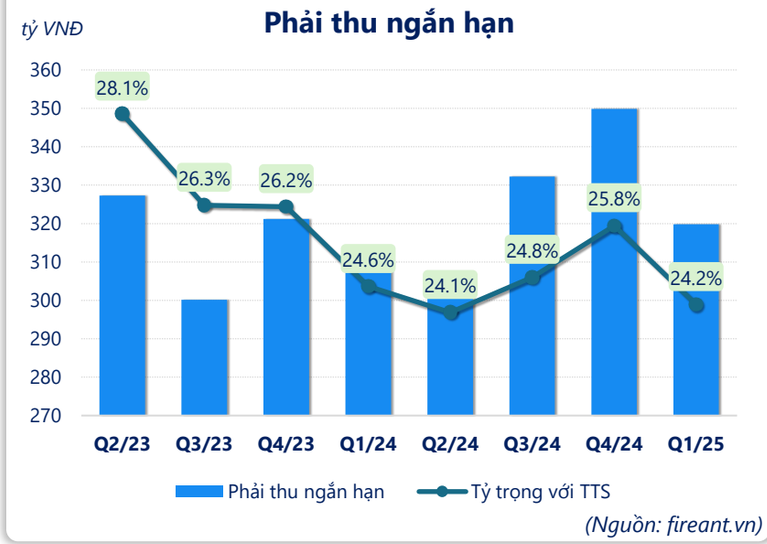
CTCP Bao bì Biên Hòa (HSX: SVI)

Tiền và tương đương tiền



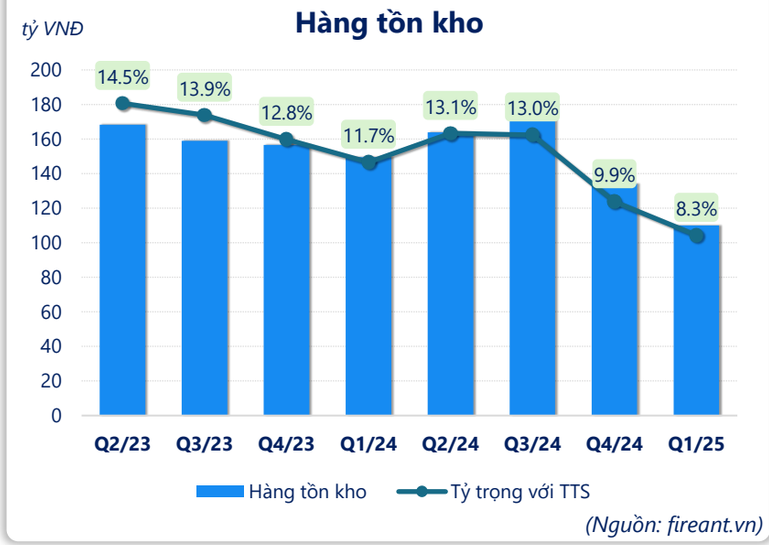
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



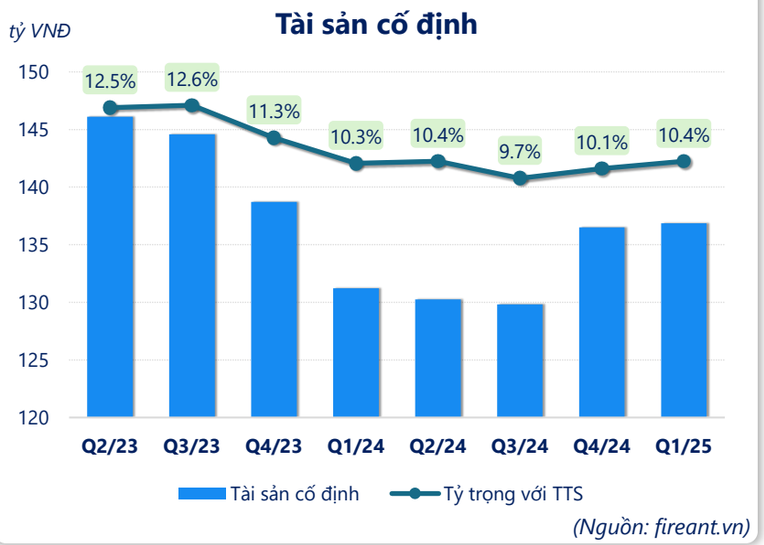
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



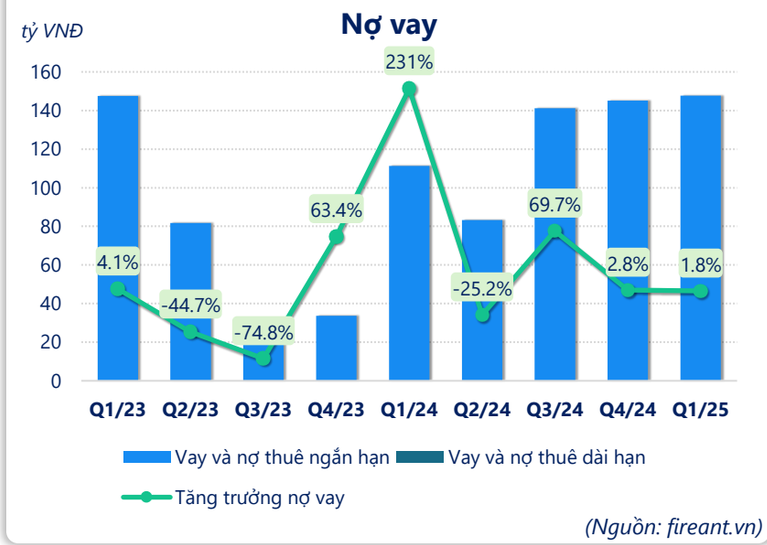
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



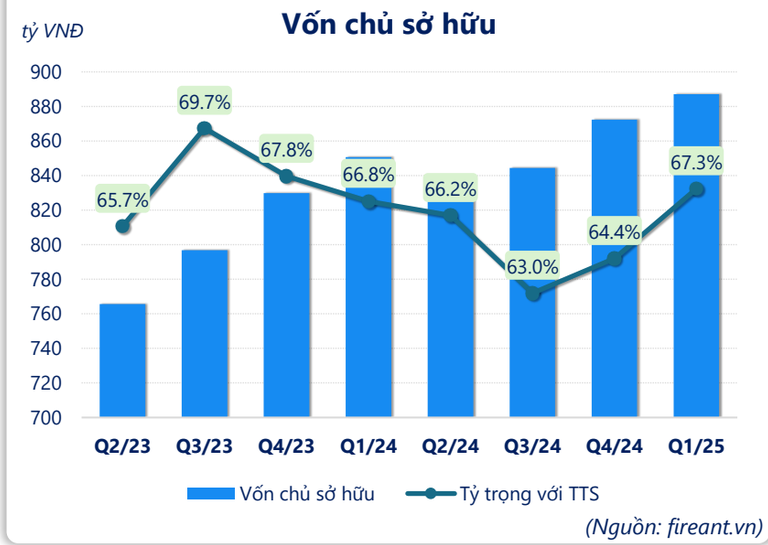
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

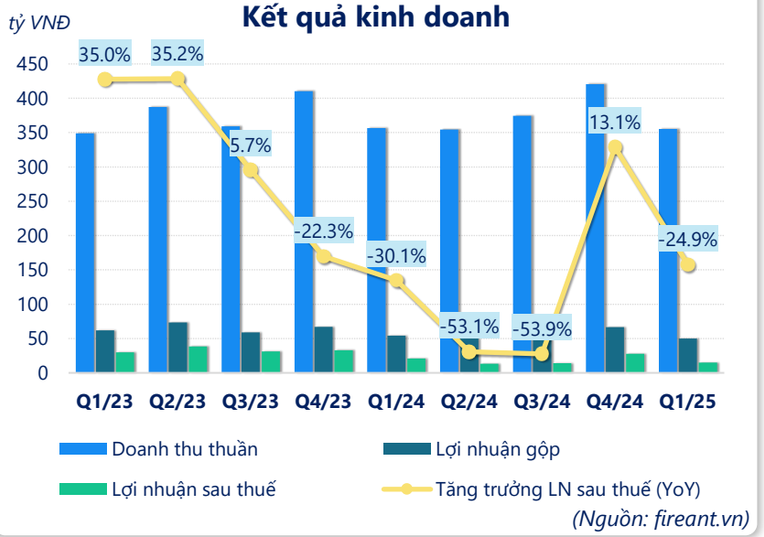
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

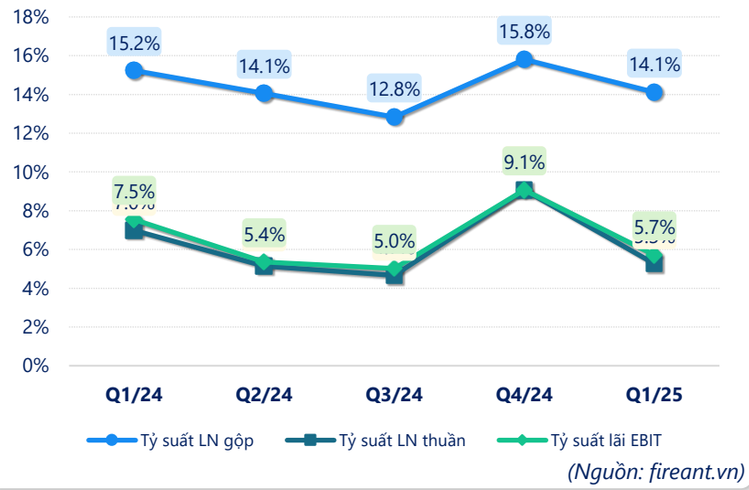
CTCP Bao bì Biên Hòa (HSX: SVI)

Kết quả kinh doanh



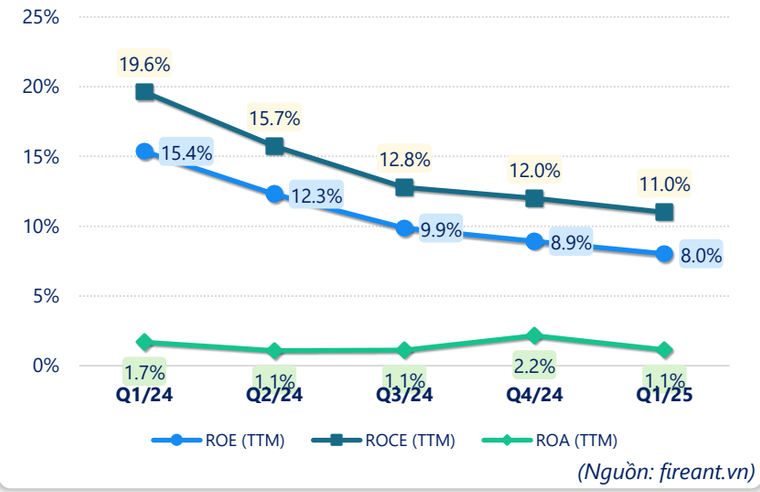
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



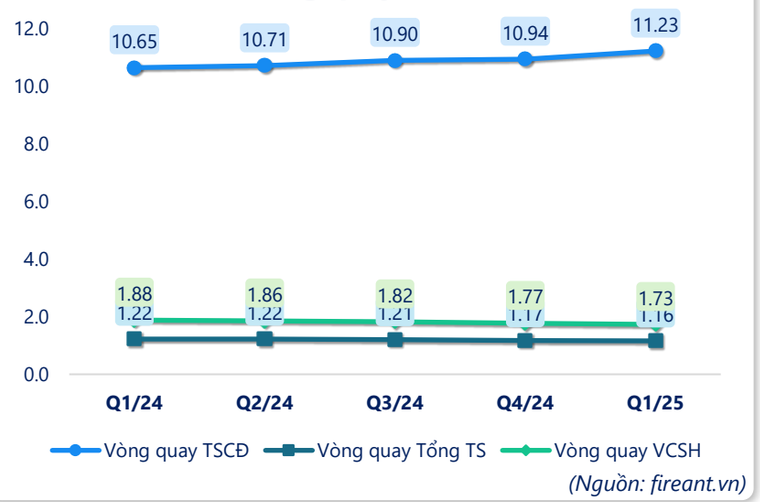
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



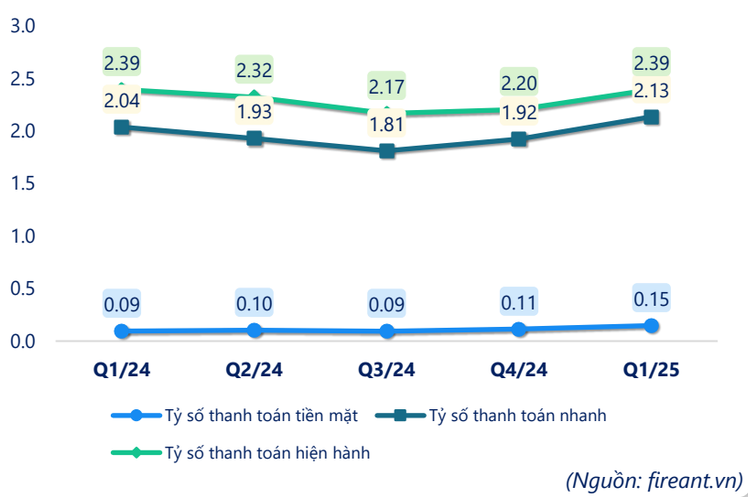
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



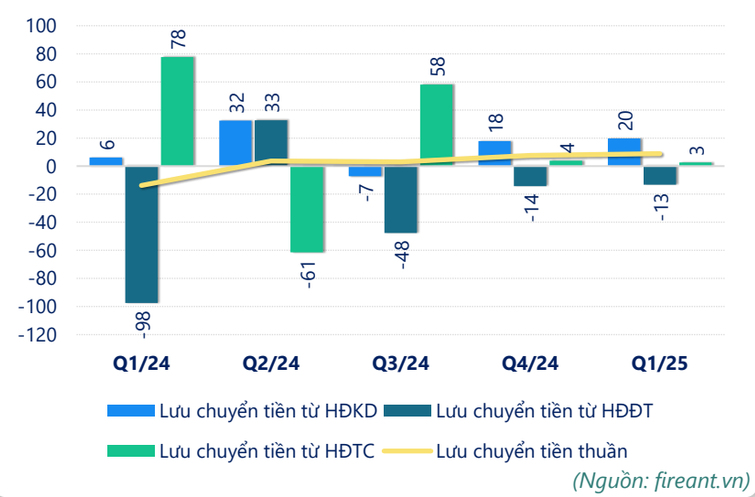
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bao bì Biên Hòa (HSX: SVI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,319**	**1,354**	**-2.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,018	1,047	-2.8%
Tiền và tương đương tiền	62.7	53.8	16.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	521	507	2.8%
Phải thu ngắn hạn	320	350	-8.6%
Hàng tồn kho	110	134	-17.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.25	2.56	66.3%
Tài sản dài hạn	**301**	**306**	**-1.8%**
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	0.0%
Tài sản cố định	137	136	0.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	38.7	43.5	-11.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**125**	**126**	**-0.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	432	481	-10.3%
Nợ ngắn hạn	**425**	**475**	**-10.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	148	145	1.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	243	282	-13.7%
Nợ dài hạn	6.14	6.15	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**887**	**872**	**1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**887**	**872**	**1.7%**
Vốn điều lệ	128	128	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	357	354	374	421	355
Giá vốn hàng bán	302	305	326	354	305
Lợi nhuận gộp	54.3	49.8	48.1	66.5	50.1
Doanh thu HĐTC	6.06	5.50	5.84	6.35	6.63
Chi phí TC	0.65	1.47	0.81	2.40	1.70
Chi phí lãi vay	0.72	0.77	1.15	1.40	1.60
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.6	24.3	23.7	24.2	25.6
Chi phí QLDN	11.2	11.4	12.0	8.02	10.8
LN thuần từ HĐKD	24.9	18.2	17.5	38.2	18.7
Lợi nhuận khác	1.32	0.00	0.18	-1.43	0.02
LN trước thuế	26.2	18.2	17.6	36.7	18.7
Lợi nhuận sau thuế	21.0	13.1	14.0	27.8	14.8
LNST của CĐ cty mẹ	21.0	13.1	14.0	27.8	14.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.10	32.3	-7.16	17.9	19.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-97.5	32.6	-47.7	-14.2	-13.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	77.6	-61.4	58.0	3.91	2.56
Tiền đầu kỳ	53.0	39.2	43.0	45.9	53.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-13.8**	**3.57**	**3.12**	**7.58**	**8.89**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.19	-0.19	0.19	0
Tiền cuối kỳ	39.2	43.0	45.9	53.6	62.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic